

Ngày 03/03/2026



TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

CUỐI NGÀY



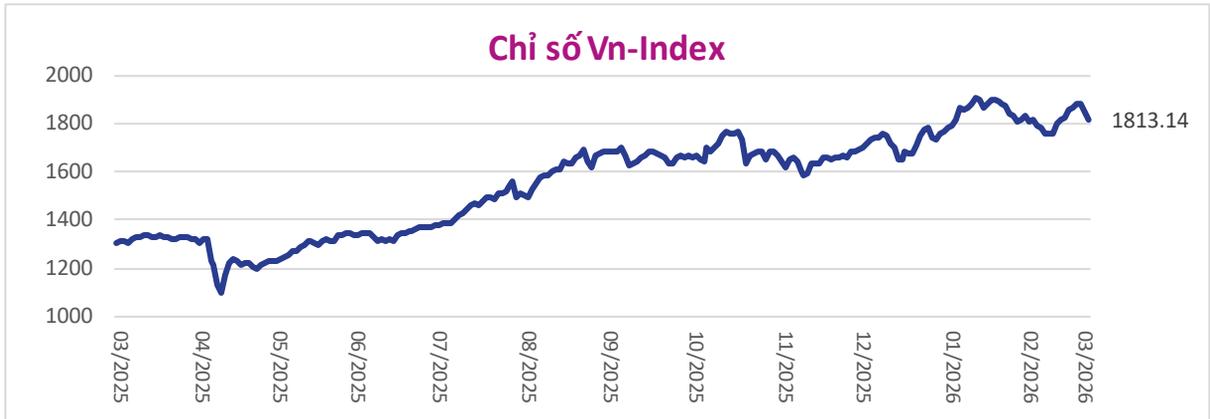
Tổng quan thị trường

(Cập nhật 14:45)

1813.14

-32.96

-1.79%



Kết thúc phiên giao dịch ngày 03/03/2026, chỉ số Vn-Index đóng cửa ở mức 1813,14 điểm. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index giảm -32,96 điểm, và đang vận động dưới đường trung bình 10 ngày. Thanh khoản của thị trường giảm so với phiên giao dịch trước, tuy nhiên khối lượng giao dịch vẫn cao hơn trung bình 20 ngày gần đây. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: GAS(+6,9%), GVR(+6,9%), trong khi đó một số mã cổ phiếu đang có mức giảm giá mạnh là: VCB(-2,1%), BID(-3,7%), VHM(-7,0%), FPT(-2,9%), CTG(-2,6%), TCB(-3,0%), HPG(-2,8%), VIC(-7,0%), VPB(-2,1%), VNM(-4,8%), MBB(-2,2%). Diễn biến của các chỉ báo dòng tiền cho thấy: Cả hai chỉ báo dòng tiền AccDist và OBV vẫn chưa phá vỡ xu hướng tăng.

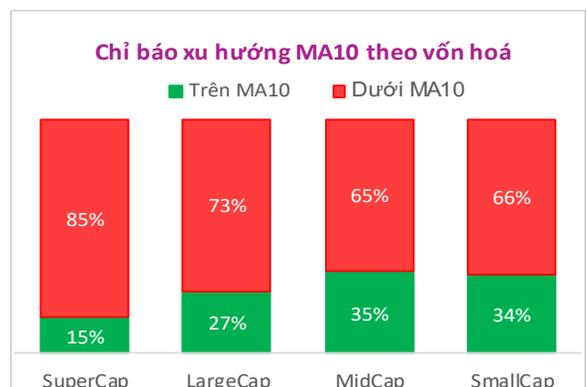
Trong tháng 2/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -8.006 tỷ đồng. Và trong những ngày đầu tháng tháng 3/2026, khối ngoại tiếp tục bán ròng -16 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -14.454 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch ngày 03/03, khối ngoại đã chuyển sang bán ròng -782 tỷ đồng.

Về phía khối tự doanh CTCK, trong tháng 2/2026, khối tự doanh CTCK tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -1,543 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong những ngày đầu tháng tháng 3/2026, khối tự doanh CTCK chuyển sang mua ròng 202 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối tự doanh đã bán ròng với tổng giá trị là -3.131 tỷ đồng.

Trên thị trường mở hôm nay, NHNN đã bơm 8.605 tỷ đồng. Như vậy, NHNN vừa chuyển sang bơm ròng 2 phiên liên tiếp, cho thấy dấu hiệu hỗ trợ thanh khoản sau những ngày hút tiền trước đây.

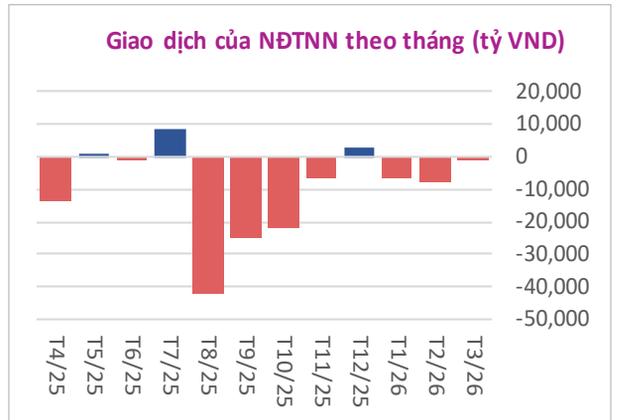
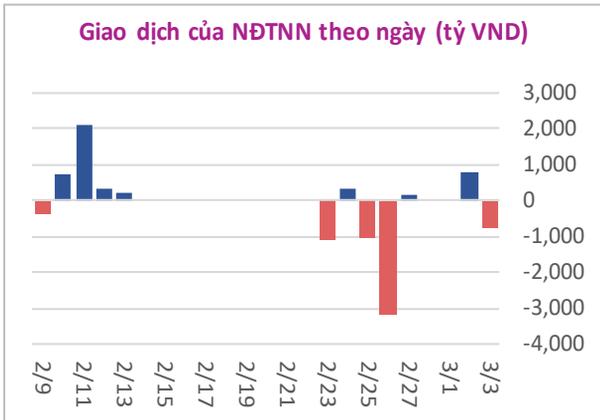
Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành		
Ngân hàng ↓	Bất động sản ↓	Chứng khoán ↓
Thép ↓	Phân bón ↑	Công nghệ ↓
Dầu khí ↑	Khu CN ↓	Thủy sản ↓
Bảo hiểm ↓	Xây dựng ↓	Cảng biển ↑
Mía đường ↓	Bán lẻ ↓	Đệt may ↑

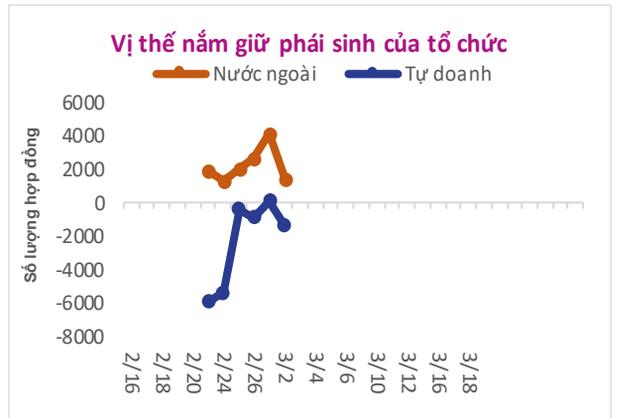
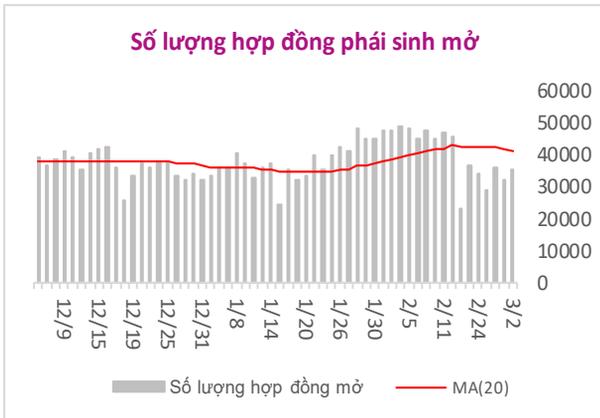


BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài

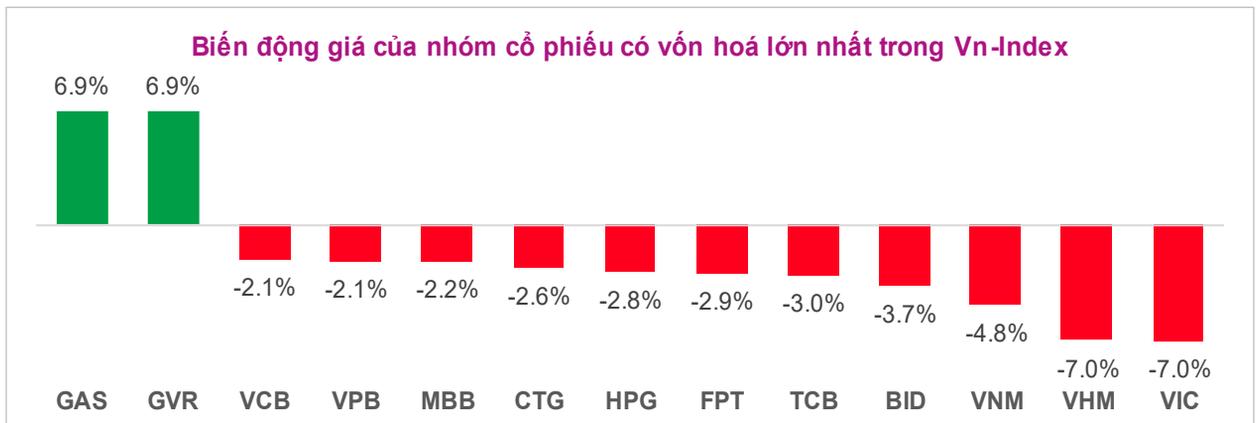


Thị trường phái sinh VN30



Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

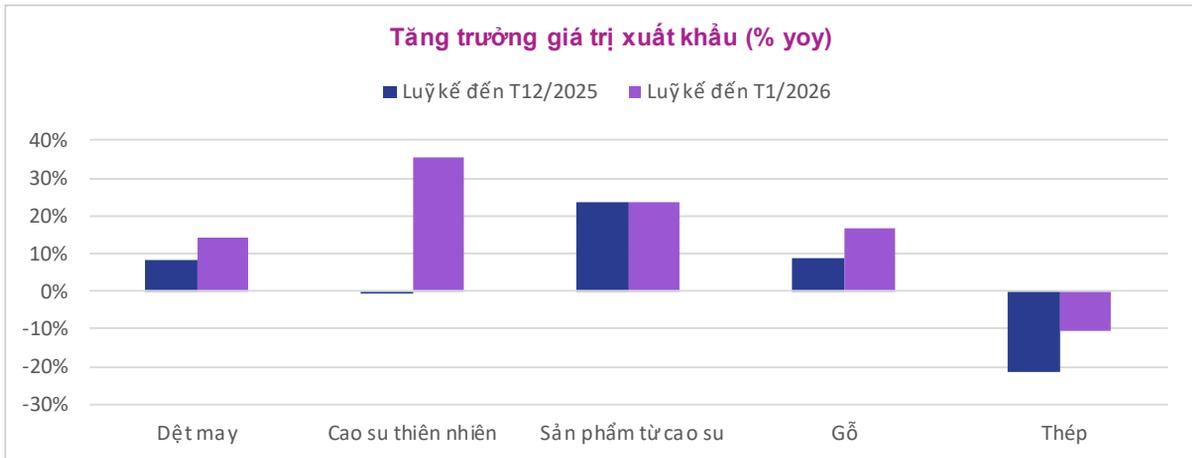
Nhóm dẫn dắt thị trường



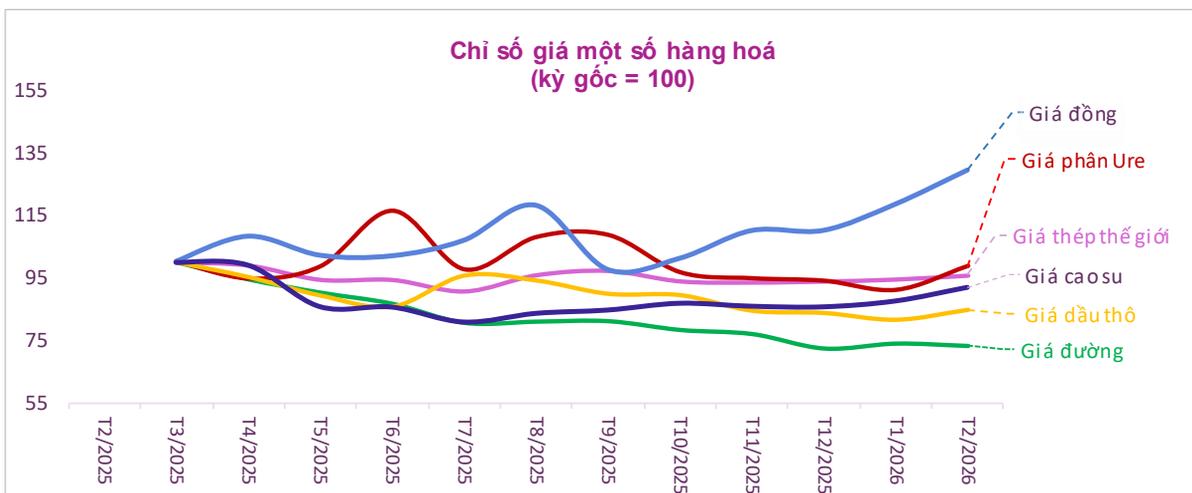
Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

Chỉ tiêu	11/2025	12/2025	01/2026	Nhận xét
Chỉ số PMI	53.8	53.0	52.5	PMI giảm nhẹ MoM và duy trì trên 50 điểm ba tháng liền, cho thấy sản xuất tiếp tục mở rộng
Sản xuất công nghiệp (YoY)	10.8%	10.1%	21.5%	Hoạt động sản xuất công nghiệp tăng trưởng mạnh MoM
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY)	7.2%	9.8%	9.3%	Hoạt động bán lẻ duy trì sức tăng với tháng trước
Kim ngạch xuất khẩu (YoY)	15.3%	23.9%	30.1%	Xuất khẩu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ
Kim ngạch nhập khẩu (YoY)	16.0%	27.7%	49.6%	Nhập khẩu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ
Tỷ lệ lạm phát (YoY)	3.6%	3.5%	2.5%	Lạm phát giảm nhẹ MoM
Tỷ giá VCB USD/VND (MoM)	0.0%	0.1%	0.0%	Tỷ giá đi ngang MoM

Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng

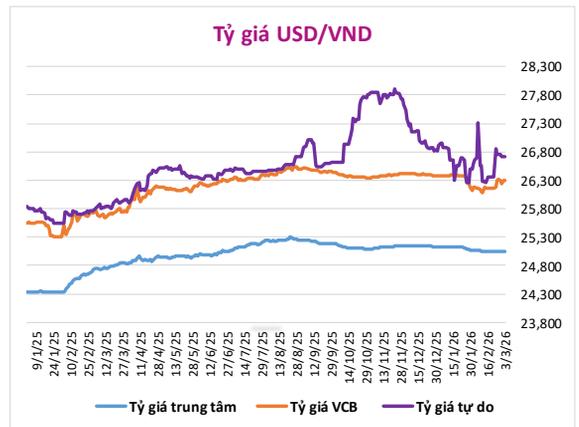
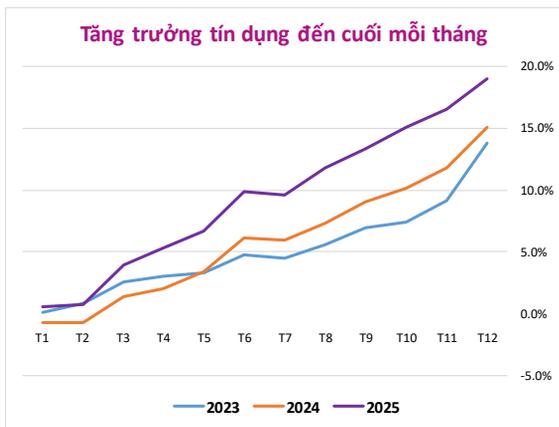
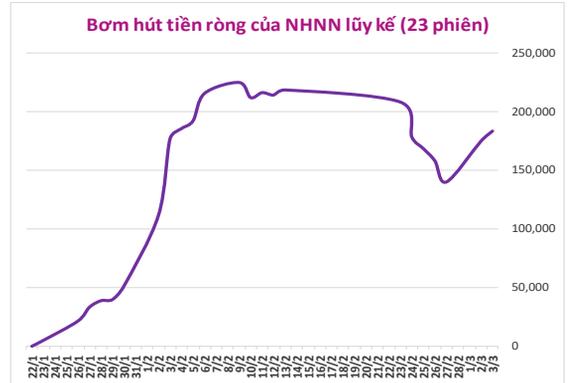
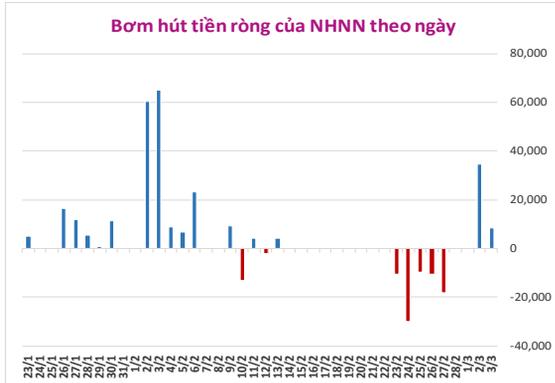


Diễn biến giá một số hàng hoá



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Chính sách tiền tệ



Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (03/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
1	ACV	Cảng hàng không	7%	4%	3,134.79	12,070.73	17%	13%	19,505	3,026	2.62	16.9	51,100
2	ANV	Thủy sản	4611%	1990%	251.57	999.48	32%	19%	13,246	3,754	1.97	6.9	26,050
3	BFC	Phân bón	-44%	-13%	68.34	400.32	23%	9%	24,160	5,421	3.14	14.0	75,900
4	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19%	1%	23,933	4,279	1.82	10.2	43,550
5	BMP	VLXD	13%	24%	261.34	1,228.74	44%	37%	35,151	15,010	4.47	10.5	157,100
6	BSR	Đầu khí	3708%	722%	3,034.55	5,189.28	9%	6%	12,073	1,036	2.95	34.4	35,650
7	BWE	Nước	95%	55%	279.33	1,027.81	17%	7%	28,158	4,510	1.61	10.0	45,200
8	CSV	Hóa chất	-32%	-12%	40.96	229.87	14%	11%	14,165	1,896	2.41	18.0	34,200
9	CTR	Xây dựng	9%	11%	163.96	599.83	31%	8%	18,086	5,244	4.87	16.8	88,100
10	DCM	Phân bón	6%	35%	389.45	1,917.27	18%	11%	20,228	3,618	2.43	13.6	49,150
11	DDV	Phân bón	139%	276%	137.81	633.54	31%	24%	15,479	4,336	2.22	7.9	34,300
12	DGC	Hóa chất	-17%	1%	656.93	3,188.97	21%	17%	39,652	7,965	1.86	9.3	73,800
13	DGW	Bán lẻ	14%	23%	161.54	555.00	17%	6%	15,520	2,494	2.96	18.4	45,950
14	DPM	Phân bón	1248%	100%	232.71	1,095.64	10%	6%	16,697	1,579	1.88	19.9	31,350
15	DPR	Cao su	-34%	21%	74.29	367.34	12%	7%	29,979	3,638	1.58	13.1	47,500
16	DRC	Lốp xe	-33%	-48%	39.54	121.20	6%	3%	12,573	785	1.26	20.2	15,850
17	FPT	Phần mềm	19%	19%	2,988.15	11,225.52	28%	12%	21,417	5,511	4.06	15.8	87,000
18	FRT	Bán lẻ	161%	150%	348.34	984.24	26%	4%	24,495	4,667	6.74	35.4	165,000
19	IDI	Thủy sản	162%	112%	45.77	143.28	4%	1%	12,535	470	0.57	15.09	7,090
20	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	10%	4%	26,381	2,500	1.29	13.58	33,950
21	KSB	Khai thác đá	105%	191%	39.99	154.33	6%	3%	24,261	1,351	0.71	12.73	17,200
22	LSS	Đường	51%	19%	24.42	122.82	7%	4%	20,689	1,374	0.42	6.30	8,660
23	MML	Thực phẩm	27%	1982%	153.19	618.96	12%	5%	14,873	1,693	2.42	21.26	36,000
24	MSN	Thực phẩm	113%	106%	2,295.34	6,763.51	13%	3%	24,447	2,710	3.15	28.42	77,000
25	MSR	Khai khoáng	203%	-101%	222.49	11.29	0%	0%	11,076	10	4.55	4907.50	50,400
26	MWVG	Bán lẻ	145%	89%	2,086.49	7,075.52	23%	9%	22,203	4,777	3.97	18.46	88,200
27	NKG	Thép	-151%	-56%	-9.34	197.19	3%	1%	17,026	461	0.90	33.37	15,400
28	NTP	VLXD	-6%	35%	202.84	992.87	25%	15%	24,742	5,805	2.59	11.03	64,000
29	OIL	Đầu khí	45%	4%	115.76	486.59	4%	1%	10,142	412	2.45	60.25	24,800
30	PAN	Thực phẩm	10%	10%	448.22	1,172.54	13%	3%	25,570	3,218	1.32	10.47	33,700
31	PC1	Xây dựng	706%	125%	660.36	1,364.51	17%	5%	15,852	2,553	1.98	12.28	31,350
32	PET	Bán lẻ	95%	72%	103.73	351.25	11%	2%	22,623	2,415	1.84	17.22	41,600
33	PLC	Hóa chất	-520%	-69%	-85.17	13.56	1%	0%	15,133	168	2.44	220.45	37,000
34	PLX	Đầu khí	7%	-7%	696.93	3,038.08	10%	3%	20,566	2,122	3.21	31.15	66,100
35	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7%	3%	11,197	837	1.48	19.78	16,550
36	PTB	Gỗ	42%	36%	132.82	519.71	16%	8%	39,913	7,347	1.35	7.35	54,000
37	PVS	Đầu khí	84%	70%	950.44	1,899.39	13%	5%	29,375	3,560	1.86	15.34	54,600
38	QNS	Đường	-3%	-19%	604.71	1,923.27	19%	14%	28,975	5,231	1.68	9.31	48,700
39	REE	Điện	-9%	27%	768.66	3,149.42	13%	7%	38,670	4,668	1.67	13.82	64,500
40	SBT	Đường	-16%	-9%	191.78	759.29	7%	2%	13,080	903	1.84	26.69	24,100
41	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28%	5%	21,419	5,601	2.80	10.71	60,000
42	VCS	VLXD	-2%	-14%	185.18	694.46	14%	11%	32,079	4,340	1.36	10.05	43,600
43	VGI	Viễn thông di động	2%	66%	3,845.55	11,272.72	25%	13%	13,474	3,063	7.53	33.13	101,500
44	VHC	Thủy sản	-47%	11%	244.96	1,451.08	15%	11%	42,574	6,073	1.48	10.34	62,800
45	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16%	1%	13,779	2,143	1.21	7.79	16,700
46	VIP	Vận tải	-77%	-8%	6.66	85.81	7%	6%	18,682	1,253	0.73	10.85	13,600
47	VTO	Vận tải	14%	6%	39.00	117.22	10%	7%	14,776	1,468	0.89	8.99	13,200
48	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7%	3%	11,197	837	1.48	19.78	16,550
49	GEG	Điện	169%	512%	96.06	946.78	15%	5%	12,279	1,663	1.30	9.6	16,000
50	GMD	Dịch vụ kho bãi	123%	15%	659.97	2,224.19	13%	9%	30,680	3,986	2.66	20.4	81,500
51	GVR	Cao su	-43%	41%	1,135.97	6,353.29	10%	7%	14,165	1,406	3.23	32.5	45,750
52	HAH	Cảng biển	10%	85%	359.98	1,400.89	31%	15%	26,704	6,258	2.66	11.3	71,000

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (03/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
53	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	11%	5%	18,378	1,907	1.49	14.3	27,350
54	HHV	Xây dựng	55%	38%	201.71	678.43	6%	1%	11,782	1,204	1.02	10.0	12,050
55	HPG	Thép	37%	29%	3,888.35	15,514.93	13%	6%	16,830	2,013	1.65	13.8	27,700
56	HSG	Thép	-62%	9%	62.35	628.32	6%	3%	18,294	1,012	0.85	15.3	15,500
57	HT1	Xi măng	416%	355%	85.02	273.93	6%	3%	13,310	717	1.31	24.4	17,500
58	IDC	Bất động sản	26%	-3%	540.00	2,354.08	32%	9%	17,021	5,090	2.84	9.5	48,400
59	GAS	Dầu khí	-33%	10%	1,387.43	11,571.63	18%	13%	27,475	4,730	4.49	26.1	123,400
60	ACB	Ngân hàng	-39%	-7%	2,784.69	15,624.70	18%	2%	18,401	3,042	1.28	7.7	23,500
61	BCM	Bất động sản	-15%	60%	1,247.08	3,516.02	16%	6%	21,946	3,371	2.86	18.6	62,700
62	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19%	1%	23,933	4,279	1.82	10.2	43,550
63	BSI	Chứng khoán	4%	20%	95.06	493.67	9%	4%	22,529	2,012	1.68	18.8	37,750
64	CTG	Ngân hàng	13%	36%	11,093.59	34,857.44	21%	1%	22,974	4,454	1.56	8.1	35,900
65	CTS	Chứng khoán	-57%	150%	25.14	577.37	23%	5%	13,425	2,715	2.28	11.3	30,600
66	DIG	Bất động sản	331%	466%	423.99	623.95	7%	3%	12,542	990	1.12	14.2	14,050
67	DSE	Chứng khoán	-72%	50%	9.27	272.53	7%	2%	10,046	793	2.32	29.4	23,300
68	DXG	Bất động sản	-96%	-11%	63.38	574.44	2%	1%	12,790	229	1.14	63.7	14,550
69	DXS	Bất động sản	-93%	139%	40.24	498.43	5%	2%	10,929	581	0.61	11.5	6,660
70	EIB	Ngân hàng	-133%	-66%	-472.48	1,136.94	4%	0%	13,961	610	1.63	37.4	22,800
71	FTS	Chứng khoán	-20%	-30%	128.06	396.75	9%	3%	12,756	1,161	2.50	27.5	31,900
72	HCM	Chứng khoán	40%	13%	318.99	1,178.62	9%	3%	13,466	1,454	1.77	16.4	23,900
73	HDB	Ngân hàng	64%	29%	5,220.16	17,052.70	25%	2%	15,094	3,432	1.76	7.7	26,500
74	HDC	Bất động sản	2089%	868%	30.94	641.37	25%	12%	14,465	2,559	1.32	7.5	19,100
75	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	11%	5%	18,378	1,907	1.49	14.3	27,350
76	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	10%	4%	26,381	2,500	1.29	13.6	33,950
77	KDH	Bất động sản	25%	30%	793.02	1,633.87	6%	3%	16,512	943	1.65	29.0	27,300
78	KOS	Bất động sản	131%	-12%	0.82	18.96	1%	0%	10,763	87	3.38	417.7	36,350
79	LPB	Ngân hàng	40%	18%	3,730.59	11,422.38	25%	2%	15,798	3,824	2.68	11.1	42,400
80	MBB	Ngân hàng	39%	18%	8,902.95	27,382.98	22%	2%	16,901	3,325	1.60	8.1	27,050
81	MSB	Ngân hàng	14%	2%	1,851.25	5,628.52	14%	2%	13,605	1,804	0.86	6.5	11,650
82	NAB	Ngân hàng	18%	16%	1,140.09	4,182.23	20%	1%	13,657	2,438	1.01	5.7	13,850
83	NLG	Bất động sản	-31%	35%	504.87	946.31	6%	2%	26,102	1,805	0.99	14.4	25,950
84	OCB	Ngân hàng	12%	27%	1,295.53	4,028.85	12%	1%	12,746	1,513	0.89	7.5	11,350
85	PDR	Bất động sản	20462%	232%	313.33	514.69	4%	2%	12,400	531	1.26	29.4	15,600
86	SHB	Ngân hàng	8%	29%	2,259.94	12,009.91	19%	1%	14,802	2,614	1.05	5.9	15,500
87	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28%	5%	21,419	5,601	2.80	10.7	60,000
88	SJS	Bất động sản	45%	33%	183.30	357.84	11%	5%	11,514	1,199	4.49	43.1	51,700
89	SSB	Ngân hàng	-91%	14%	104.29	5,509.54	15%	2%	14,191	1,938	1.18	8.6	16,750
90	SSI	Chứng khoán	91%	45%	819.69	4,106.88	14%	5%	12,820	2,029	2.54	16.1	32,600
91	STB	Ngân hàng	-177%	-41%	-2,752.46	5,939.11	10%	1%	31,756	3,150	2.14	21.5	67,800
92	SZC	Bất động sản	37%	14%	103.01	345.11	11%	4%	17,797	1,917	1.87	17.4	33,300
93	TCB	Ngân hàng	98%	18%	6,979.83	25,954.47	16%	2%	23,996	3,577	1.40	9.4	33,600
94	TCH	Bất động sản	-83%	-68%	51.40	418.51	3%	2%	12,534	416	1.15	34.6	14,400
95	TPB	Ngân hàng	49%	22%	2,542.76	7,379.70	18%	2%	15,243	2,660	1.15	6.6	17,600
96	VCB	Ngân hàng	1%	4%	8,633.78	35,198.43	17%	2%	27,223	4,210	2.26	14.6	61,600
97	VCI	Chứng khoán	103%	47%	442.92	1,341.95	9%	4%	21,186	1,849	1.80	20.7	38,200
98	VHM	Bất động sản	120%	29%	26,798.00	42,111.07	19%	6%	57,507	10,008	1.63	9.3	93,500
99	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16%	1%	13,779	2,143	1.21	7.8	16,700
100	VIC	Bất động sản	209%	13%	3,581.32	11,146.46	9%	1%	19,253	1,739	8.08	89.4	155,500
101	VIX	Chứng khoán	1047%	716%	1,286.71	5,410.02	29%	20%	14,010	3,533	1.56	6.2	21,800
102	VND	Chứng khoán	36%	18%	342.00	2,022.09	10%	4%	13,731	1,328	1.34	13.8	18,350
103	VPB	Ngân hàng	72%	52%	8,118.41	24,354.60	15%	2%	21,163	3,024	1.30	9.1	27,450
104	VPI	Bất động sản	27%	20%	132.04	394.97	8%	3%	16,408	1,227	3.47	46.4	56,900
105	VRE	Bất động sản	145%	57%	2,658.84	6,445.92	14%	11%	21,286	2,837	1.24	9.3	26,350

Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.